BUỔI HỌC 19

Thứ Bảy, 10-10-2020

Bảng viết tắt:

thng thành ngữ
bđkh (thì) bất định khứ

Dhammacakkappavattanasutta (*tiếp theo*)

12. *'Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, / neva tāvāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.*

(Này các tỳ-khưu, chừng nào tri kiến như thật về ba luân, mười hai trạng thái trong Bốn đế này của Ta chưa được khéo thanh tịnh; chừng/khi ấy, này các tỳ-khưu, ta không tuyên bố/nói rằng: 'Đã chánh giác vô thượng chánh đẳng giác' trong thế giới gồm cả Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với các sa-môn và bà-la-môn, và với chư Thiên và nhân loại.)

13. *'Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi – 'akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo''ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.*

(Này các tỳ-khưu, chừng nào tri kiến như thật về ba luân, mười hai trạng thái trong Bốn đế này của Ta được khéo thanh tịnh; khi ấy, này các tỳ-khưu, ta tuyên bố/nói rằng: 'Đã chánh giác vô thượng chánh đẳng giác' trong thế giới gồm cả Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với các sa-môn và bà-la-môn, và với chư Thiên và nhân loại. Hơn nữa, tri kiến đã khởi sanh cho ta: 'Có sự giải thoát bất động cho ta, đây là sự sanh cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa'. Thế Tôn đã nói lên điều này. Nhóm năm vị tỳ-khưu được hài lòng, hoan hỷ lời dạy của Thế Tôn.)

14. *Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi – 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamma'nti.*

(Lại nữa, khi lời dạy này đang nói ra, pháp nhãn hoàn hảo vô cấu đã khởi sanh cho tôn giả Koṇḍañña như vầy: 'Bất cứ cái gì là sanh/tập pháp, tất cả cái ấy là diệt pháp.')

<u>*Ngữ vựng*</u>*:*

yāvakīvañca = *yāva* (trt) chừng nào + *kīvaṃ* (bbt) bao lâu + *ca*
tiparivaṭṭa = *ti* (tt) 3 + *parivatta* (trut) vòng tròn, luân
dvādasākāra = *dvādasa* (tt) 12 + *ākāra* (nt) trạng thái, điều kiện
yathābhūtaṃ (trt): như thật
suvisuddha = *su* (tt) tốt, khéo + *visuddha* (qkpt của *viujjhati*) thanh tịnh, trong sạch
tāvāhaṃ = *tāva* (trt) chừng ấy + *ahaṃ*
sadevaka (tt): cùng với chư Thiên, với Thiên giới
loka (nt): thế giới/gian, cõi đời
samāraka (tt): bao gồm/luôn cả Ma vương/giới
sabrahmaka (tt): bao gồm/luôn cả Phạm thiên giới
sassamaṇabrāhmaṇī pajā (thng) 'với các sa-môn và bà-la-môn trong ấy' = *sa* (ttố như *saṃ*) với, giống như + *samaṇa* (nt) sa-môn, ẩn sĩ, du sĩ + *brāhmaṇa* (nt) bà-la-môn + *pajā* (nut) nam giới, quần chúng, thế hệ
sadevamanussā (thng) 'với chư Thiên và nhân loại' = *sa*+*deva* (nt) thiên nhân + *manussa* (nt) nhân loại, loài người
paccaññāsiṃ (bđkh của *paṭijānāti*): thông báo, bố cáo, tuyên bố
yato (trt): từ/do đâu, khi nào
udapādi (bđkh của *uppajjati*): đã khởi sanh/trở thành
akuppa = *na* + *kuppa* (tt) dao động, không vững, run lắc
ayamantima = *ayaṃ* + *antima* (tt) cuối, cuối cùng
idamavoca = *idaṃ* + *avoca* (bđkh của *vatti*) đã nói/bảo
attamana (tt): vừa lòng, thoả thích
bhāsita (qkpt của *bhāsati*): đã nói/bảo
abhinanduṃ (bđkh của *abhinandati*): đã hoan hỷ/vui thích với
bhaññamāna (htpt của *bhaññati*): đang được nói/giảng
viraja (tt): thoát khỏi phiền não, vô uế, hoàn hảo
vītamala = *vīta* (tt) không có + *mala* (trut) cấu uế, bụi
dhammacakkhu = *dhamma* + *cakkhu* (trut) mắt
kiñci (bbt): bất cứ thứ gì/ai
samudayadhamma = *samudaya* (nt) sự khởi sanh, nguồn gốc + *dhamma*
nirodhadhamma = *nirodha* (nt) sự diệt mất/tiêu diệt + *dhamma*

15. *Pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti.*

(Lại nữa, khi pháp luân được Thế Tôn chuyển vận, chư Thiên địa cầu đã thốt lên rằng: 'Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī'.)

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên địa cầu, chư Thiên cõi Tứ đại thiên vương đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Tứ đại thiên vương, chư Thiên cõi Đao-lợi/Ba mươi ba đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Đao-lợi, chư Thiên cõi Dạ-ma đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Dạ-ma, chư Thiên cõi Đâu-suất đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Đâu-suất, chư Thiên cõi Hoá Lạc đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Hoá lạc, chư Thiên cõi Tha hoá tự tại đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma

vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī'.)

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Tha hoá tự tại, chư Phạm chúng thiên đã thốt lên rằng: 'Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī'.)

Ngữ vựng:

bhumma (tt): thuộc địa cầu/trái đất
saddamanussāvesuṃ = *saddaṃ* (trut) tiếng, âm thanh + *anussāvesuṃ* (bđkh của *anussāveti*) đã thông báo/tuyên bố
kenaci (bbt): bởi/do bất cứ thứ gì/ai
cātumahārājika = catu (tt) 4 + *mahārājika* (tt) thuộc Thiên vương
tāvatiṃsā (tt): thuộc 33/Đao-lợi thiên
yāma (tt): thuộc Dạ-ma thiên
tusita (tt): thuộc Đâu-suất thiên
nimmānaratī (tt): thuộc Hoá lạc thiên
paranimmitavasavattī (tt): thuộc Tha hoá tự tại thiên
brahmakāyika (tt): thuộc Phạm thiên chúng

16. *Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggacchi. / Ayañca dasasahassilokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi, appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkama devānaṃ devānubhāvan'ti.*

(Ở đây, trong sát-na ấy, khoảnh khắc ấy, tiếng như vậy đã vang tới tận Phạm thiên giới. Và mười ngàn cõi giới này đã rung lắc, chuyển động, và bị rung chuyển dữ dội; một hào quang vô lượng và tuyệt hảo đã xuất hiện trên thế gian, vượt quá thiên lực của chư Thiên.)

17. *Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi – 'aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño'ti! Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa 'aññāsikoṇḍañño' tveva nāmaṃ ahosīti.*[1]

(Rồi Thế Tôn đã nói lên lời này: 'Ôi này chư hiền, Koṇḍañña đã giác ngộ! Ôi này chư hiền, Koṇḍañña đã giác ngộ! Như vậy, đã có danh hiệu 'Aññāsikoṇḍañña' này cho tôn giả koṇḍañña.)

Dhammacakkappavattanasuttaṃ niṭṭhitaṃ. (Kinh Chuyển Pháp Luân đã kết thúc.)

Ngữ vựng:

itiha = iti (bbt) như vậy + *iha* (bbt) ở đây
khaṇa (nt): chốc, lúc, lát, khoảnh khắc
muhutta (nt, trut): chốc, lúc, lát, khoảng thời gian ngắn
yāva (trt): cho đến
abbhuggacchati (*abhi+ud+√gam+a+ti*): phát ra, dấy/nổi lên
dasasahassilokadhātu = dasasahassa (tt) 10.000 + *lokadhātu* (nut) cõi giới

[1] Đoạn 169 – 181 từ S.v,420.

saṅkampi (bđkh của *saṅkampeti*): rung lắc, lay động
sampakampi (bđkh của *sampakampati*): bị chuyển/lay động
sampavedhi (bđkh của *sampavedhati*): bị rung lắc dữ dội, bị ảnh hưởng mạnh
appamāṇa (tt): vô biên/hạn/lượng, bát ngát, bao la
uḷāra (tt): tuyệt vời, xuất sắc, cao quý
obhāsa (trut): ánh sáng, hào quang
pāturahosi (bđkh của *pātubhavati*): đã xuất hiện/trở nên rõ ràng
atikkamma (bbqkpt của *atikkamati*): sau khi vượt qua/thắng phục/trội hơn
anubhāva (nt): năng/oai lực, vẻ huy hoàng
udāna (trut): lời nói/phát biểu
udāneti (*ud+ā+√ī+e+ti)*: thốt ra, phát biểu
aññāsi (bđkh của *jānāti*): đã biết
hidaṃ = hi (bbt) thực vậy, chắc chắn + *idaṃ*
tveva = iti + eva
niṭṭhita (qkpt của *niṭṭhāti*): đã kết thúc/hoàn tất